

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 18/5/2020

*V/v Yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chiêu Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Triệu Khánh Long

2/ Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Anh Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 303/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2019, về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/4/2020, Thông báo dời phiên tòa xét xử số: 13/TB-TA ngày 04/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Sơn Đ, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Wáth P, phường P, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Wáth P, phường P, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2019 (BL01); biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2020 (BL23) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Sơn Đ trình bày: Vào năm 1991 ông Sơn Đ và bà Lê Thị Thanh N có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới ông Đ và bà N có nhà riêng để ở tại khóm Wáth P, phường P, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì cuộc sống mất hạnh phúc do cả hai bất đồng quan điểm sống với nhau, tính tình không còn hòa hợp nữa, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau và ngày càng trầm trọng hơn, tuy vẫn còn chung sống một nhà nhưng tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, dần dần phai nhạt và hai bên không thể khắc phục được, đến tháng 3 năm 2019 ông Đ và bà N không còn sống chung cho đến nay. Trong thời gian chung sống với nhau ông Đ và bà N có 02 người con chung tên Sơn Lê Nguyệt M, sinh năm 1992 (Nữ); Sơn Lê

Quốc H, sinh năm 2000 (Nam). Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia với nhau, về nợ chung không có.

Nay ông Sơn Đ yêu cầu Tòa giải quyết không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Sơn Đ và bà Lê Thị Thanh N là vợ chồng. Về con chung cháu Sơn Lê Nguyệt M, sinh năm 1992 (Nữ); Sơn Lê Quốc H, sinh năm 2000 (Nam) hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia với nhau. Về nợ chung không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2020 (BL29), tờ tường trình ngày 16/3/2020 (BL30) cũng như tại phiên Tòa hôm nay bị đơn bà Lê Thị Thanh N trình bày: Bà N thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian không còn chung sống với nhau, còn nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông Đ có người phụ nữ khác bên ngoài nên mới xảy ra mâu thuẫn với nhau, về con chung gồm cháu Sơn Lê Nguyệt M, sinh năm 1992 (Nữ); Sơn Lê Quốc H, sinh năm 2000 (Nam) hiện các cháu đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung bà và ông Đ có tài sản chung nhưng sẽ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa giải quyết, về nợ chung không có. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà và ông Đ là vợ chồng thì bà không đồng ý, lý do bà muốn bảo vệ gia đình.

Tại phiên Tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn không công nhận mối quan hệ chung sống giữa ông Đ và bà N là vợ chồng. Về con chung do các con chung của ông Đ và bà N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2019 ông Sơn Đ yêu cầu Tòa tuyên bố không công nhận mối quan hệ chung sống giữa ông Sơn Đ và bà Lê Thị Thanh N có nơi cư trú tại khóm Wáth P, phường P, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng là vợ chồng. Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn ông Sơn Đ và bị đơn bà Lê Thị Thanh N thấy rằng: Ông Đ và bà N chung sống với nhau từ năm 1991, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà

không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...”. Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Ông Đ và bà N chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận ông Đ và bà N là vợ chồng. Tại phiên tòa bà N trình bày không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ vì bà muốn bảo vệ gia đình, tuy nhiên ông Đ vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, theo như nhận định tại phần mối quan hệ hôn nhân nêu trên thì giữa ông Đ và bà N không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Đ và bà N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Đ và bà N cùng thừa nhận có 02 người con chung và hiện nay các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định để tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Ông Đon phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Sơn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Sơn Đ và bà Lê Thị Thanh N.

- Về con chung: Con chung Sơn Lê Nguyệt M, sinh năm 1992 (Nữ); Sơn Lê Quốc H, sinh năm 2000 (Nam) hiện nay đều trưởng thành, có khả năng lao động tự

nuôi sống bản thân các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định đề tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Sơn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000627, ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Bà Lê Thị Thanh N không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng